

THỰC TRẠNG VIỆC LÀM CỦA SINH VIÊN TỐT NGHIỆP KHOA TÀI CHÍNH – NGÂN HÀNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN LANG TỪ KHÓA 1 ĐẾN KHÓA 14

*EMPLOYMENT REALITY OF STUDENT GRADUATED FROM
FACULTY OF FINANCE - BANKING OF VAN LANG UNIVERSITY
ACADEMIC YEARS 1-14*

NGUYỄN THỊ HỒNG HÀ^(), NGUYỄN THỊ PHƯƠNG Ý^(**) và NGUYỄN NGỌC CHÁNH^(***)*

TÓM TẮT: Nghiên cứu đã khảo sát 300 sinh viên Khoa Tài chính - Ngân hàng tốt nghiệp từ khóa 1 đến khóa 14 tại Trường Đại học Văn Lang. Kết quả nghiên cứu cho thấy sinh viên tốt nghiệp có việc làm và làm đúng chuyên ngành chiếm tỷ lệ cao, thời gian tìm được việc làm ngắn. Trường cần tiếp tục tăng cường nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên và hoàn thiện chương trình đào tạo của ngành, cũng như chú trọng nhiều đến việc rèn luyện thêm kỹ năng mềm cho sinh viên trước khi tốt nghiệp nhằm nâng cao hơn nữa chất lượng đào tạo.

Từ khóa: thực trạng việc làm, sinh viên ngành Tài chính - Ngân hàng, Đại học Văn Lang.

ABSTRACT: This research has conducted a survey over 300 students of Finance – Banking faculty in academic year 1 – 14 graduated from Van Lang University. The outcome has shown that proportion of graduated students having employment in sectors they specialized is high, with short duration of job seeking. Universities are supposed to continue to enhance the quality of lecturer team and perfect their educational program, as well as focus on training soft skills for students before their graduation in order to advance educational quality.

Key words: Employment reality, students of Finance - Banking faculty, Van Lang University.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Hiện nay, thực trạng việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp là một trong những mối quan tâm hàng đầu của trường, là một trong những tiêu chí của công tác kiểm định chất lượng và khẳng định thương hiệu các

trường đại học, cao đẳng. Số lượng sinh viên sau khi tốt nghiệp có việc làm phù hợp với chuyên ngành đào tạo và có thu nhập ổn định là cơ sở để trường có định hướng trong giáo dục, đào tạo sao cho phù hợp với nhu cầu xã hội. Nhân kỷ niệm 20 năm thành lập Trường và Khoa, đề tài “Thực

^(*) TS. Trường Đại học Văn Lang, Email: honghanguyentc56@yahoo.com

^(**) ThS. Trường Đại học Văn Lang, Email: nguyenthiphuongy@vanlanguni.edu.vn

^(***) ThS. Trường Đại học Văn Lang, Email: nguyennngocchanh@vanlanguni.edu.vn

trạng việc làm của sinh viên Khoa Tài chính – Ngân hàng Trường Đại học Văn Lang từ khóa 1 đến khóa 14” đã được thực hiện với mục tiêu nhằm cung cấp một bức tranh tổng thể, chính xác hơn về thực trạng việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp Khoa Tài chính - Ngân hàng, Trường Đại học Văn Lang. Từ đó, làm cơ sở đề xuất một số giải pháp nhằm hỗ trợ sinh viên sau tốt nghiệp, nâng cao hiệu quả tìm kiếm việc làm đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động, đồng thời Khoa Tài chính - Ngân hàng điều chỉnh yêu cầu về chuẩn đầu ra của ngành phù hợp với yêu cầu chất lượng nguồn nhân lực.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Phương pháp thu thập và xử lý dữ liệu thứ cấp

Dữ liệu thứ cấp được thu thập bao gồm cả định lượng và định tính. Để thu thập dữ liệu thứ cấp được thu thập theo các bước sau: 1) xác định những thông tin cần thiết đối với vấn đề, 2) định vị nguồn chứa dữ liệu, 3) tiến hành thu thập, 4) đánh giá dữ liệu. Các nguồn dữ liệu chủ yếu là sách, mạng Internet, các tạp chí khoa học,... Phương pháp phân tích và tổng hợp được sử dụng để xử lý những dữ liệu giá trị và tin cậy nhằm phát triển cách tiếp cận vấn đề, xây dựng khung nghiên cứu và giải thích dữ liệu sơ cấp.

2.2. Phương pháp thu thập và xử lý dữ liệu sơ cấp

Dữ liệu sơ cấp được thu thập bằng bảng hỏi. Bảng hỏi được thiết kế gồm 3 phần: phần 1 là những câu hỏi nhằm thu thập thông tin cá nhân của đáp viên; phần 2 gồm những câu hỏi nhằm nắm bắt tình hình việc làm của đáp viên; phần 3 là

những câu hỏi nhằm đánh giá chất lượng hoạt động đào tạo của nhà trường và một số câu hỏi để thu thập ý kiến của đáp viên đối với những yếu tố ảnh hưởng đến việc làm.

Đối tượng khảo sát là sinh viên Khoa Tài chính - Ngân hàng Trường Đại học Văn Lang đã tốt nghiệp từ khóa 1 (tốt nghiệp năm 1999) đến khóa 14 (tốt nghiệp năm 2012), do đó kỹ thuật lấy mẫu phi xác suất kiểu thuận tiện (gửi bảng hỏi cho những sinh viên tốt nghiệp mà tác giả gặp hoặc biết nơi làm việc), kiểu phát triển mầm (nhờ sinh viên tốt nghiệp giới thiệu bạn bè) và kiểu tự nguyện (đưa bảng hỏi lên trên mạng) được áp dụng. Mẫu nghiên cứu là 300/2700 sinh viên đã tốt nghiệp. Thời gian lấy mẫu từ tháng 3 đến tháng 7 năm 2014.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

3.1. Mô tả mẫu nghiên cứu

Phân theo giới tính: mẫu nghiên cứu gồm 60,3% nữ và 39,7% nam; *Thực trạng công việc:* sinh viên đang có việc làm chiếm 96,7% , đã từng có việc làm 3,3%; *Phân theo khóa học:* các khóa 1-4 tỷ lệ có việc làm chiếm 21,3 % , các khóa 5-7 chiếm 8,3%, khóa 8-10 chiếm 13%, các khóa 11-14 chiếm 57,3%. Mẫu nghiên cứu có kết quả tốt nghiệp xếp loại Giỏi 25 sinh viên (chiếm tỷ lệ 8,3%), Khá 138 sinh viên (chiếm tỷ lệ 46%), Trung bình - Khá 105 sinh viên (chiếm tỷ lệ 35%), Trung bình 32 sinh viên (chiếm tỷ lệ 10,7%).

3.2. Thực trạng việc làm của sinh viên

3.2.1. Sinh viên đã có việc làm

Kết quả khảo sát cho thấy 290/300 sinh viên tham gia khảo sát đang có việc làm, chiếm tỷ lệ 96,7%. Dữ liệu thống kê cho thấy tỷ lệ sinh viên ra trường làm việc đúng

chuyên ngành cao (chiếm 61,3%), số sinh viên làm việc không đúng chuyên ngành chỉ chiếm tỷ lệ xấp xỉ 6%, còn lại là tỷ lệ cựu sinh viên làm việc trong những ngành có liên quan đến chuyên ngành đã học. Hiện tại sinh viên làm việc ở các công ty cổ phần sau khi ra trường chiếm tỷ lệ 47,3%; 20,7% sinh viên làm việc ở các cơ quan và công ty Nhà nước, 12,3% sinh viên làm việc tại các công ty tư nhân. Số sinh viên làm việc trong các doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài chiếm 11%. Còn lại sinh viên làm việc trong các doanh nghiệp liên doanh, công ty gia đình và các loại hình khác. Kết quả này cho thấy sinh viên tốt nghiệp Khoa Tài chính - Ngân hàng có thể làm việc trong nhiều lĩnh vực thuộc các thành phần kinh tế khác nhau. Có đến 16% sinh viên có việc làm trước khi tốt nghiệp, 28,7% sinh viên có việc làm ngay khi tốt nghiệp, 33% sinh viên có việc làm sau khi tốt nghiệp từ 1-3 tháng. Như vậy, có đến 77,7% sinh viên có việc làm trong khoảng thời gian ba tháng đầu sau khi tốt nghiệp và tỷ lệ sinh viên có việc làm sau khi tốt nghiệp 8 tháng khoảng 3,3%. Hầu hết sinh viên tốt nghiệp Khoa Tài chính - Ngân hàng sớm tìm được việc làm, nên giảm được sự lãng phí về nguồn nhân lực cũng như giúp sinh viên có thêm thu nhập.

Theo kết quả kiểm định: các nhóm có thời gian tìm việc trung bình khác nhau thì

có mức đánh giá khác nhau về yếu tố may mắn. Mỗi quan hệ quen biết, đặt mục tiêu phấn đấu ngay tại trường cũng là hai yếu tố mà việc phân nhóm theo thời gian tìm việc đầu tiên khá có ý nghĩa. Đối với các yếu tố khác, những sinh viên trong những nhóm có thời gian tìm việc sớm muộn khác nhau không có mức đánh giá quá khác biệt. Việc phân nhóm theo thu nhập có ý nghĩa khi đánh giá mức quan trọng của mỗi quan hệ quen biết, hay nói cách khác, những nhóm thu nhập khác nhau có sự đánh giá khác nhau về mỗi quan hệ quen biết. Đối với các yếu tố còn lại, các thành viên trong những nhóm thu nhập khác nhau đánh giá không khác nhau rõ rệt.

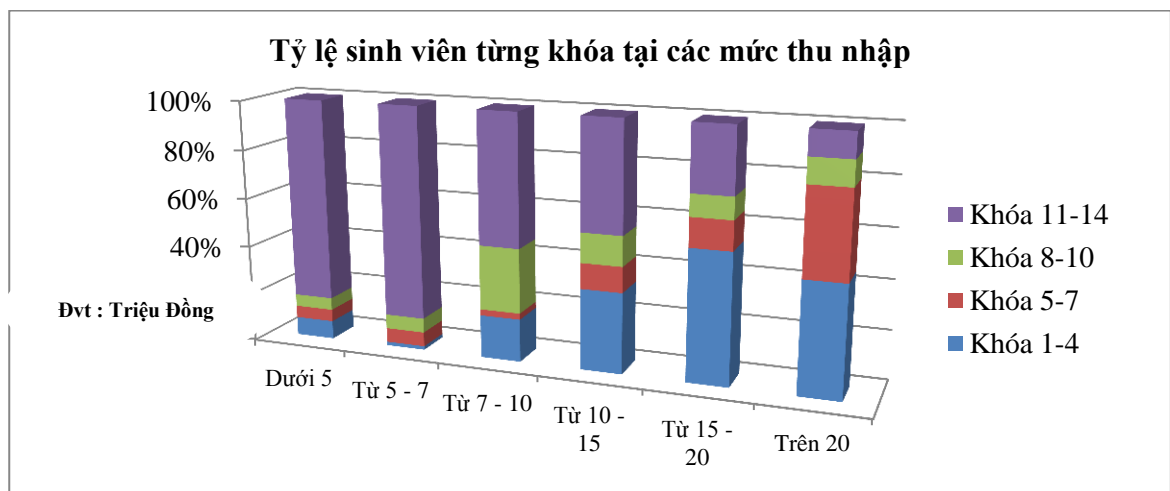
Mỗi khóa có đánh giá không giống nhau về sự cần thiết của chương trình học. Tuy nhiên, ở tất cả các khóa được khảo sát thì tỷ lệ sinh viên cho rằng chương trình mà nhà trường cung cấp là cần thiết cho quá trình tìm việc và làm việc của họ chiếm hơn 50% (dao động trong khoảng từ 50% đến 60%). Hơn 30% sinh viên những khóa đầu cho rằng chương trình đào tạo của trường là thật sự cần thiết đối với công việc của họ, tỷ lệ này giảm nhiều đối với những khóa sau. Tương ứng như vậy, những khóa sau có tỷ lệ cho rằng chương trình học của trường là bình thường cao hơn những khóa trước.

Bảng 1. Mức đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến việc tìm công việc mong muốn sau khi ra trường của các nhóm có thời gian tìm việc khác nhau, các nhóm có thu nhập khác nhau

Tiêu chí	Biết nắm bắt cơ hội	Kinh nghiệm từ quá trình làm thêm	Mối quan hệ quen biết	Đặt mục tiêu phấn đấu ngay tại trường	Kinh nghiệm tham gia các hoạt động tại trường	Kết quả học tập	May mắn
Phân nhóm thời gian tìm việc	0,473	0,904	0,059	0,058	0,991	0,46	0,03
Phân nhóm thu nhập	0,648	0,451	0,025	0,079	0,471	0,448	0,068

Đa phần cựu sinh viên khóa 1 đến khóa 4 đạt mức từ 15 đến 20 triệu/tháng và trên 20 triệu/tháng, tuy nhiên vẫn có những cựu sinh viên khóa 1 đến khóa 4 có mức thu nhập dưới 5 triệu/tháng. Khác với cựu sinh viên các khóa trước, cựu sinh viên của khóa 5, 6, 7 có thu nhập tập trung ở mức trên 20 triệu là chủ yếu, những mức thu nhập thấp hơn chiếm tỷ lệ nhỏ. Đối với cựu sinh viên từ khóa 8 đến khóa

10 thì thu nhập của họ đa phần ở mức 7 đến 10 triệu/tháng, mức thu nhập từ 10 đến 15 triệu/tháng cũng có tỷ lệ khá cao. Cựu sinh viên khóa 11 đến khóa 14 có thu nhập nhiều nhất ở mức từ 5 đến 7 triệu/tháng, và mức dưới 5 triệu cũng là mức chiếm phần lớn, nhưng cũng có những sinh viên các khóa này đạt mức thu nhập cao, từ trên 10 triệu đến trên 20 triệu/ tháng mặc dù thời gian đi làm chưa dài.



Hình 1. Biểu đồ tỷ lệ thu nhập theo khóa

Kiểm định Anova có $Sig = 0,477 > 5\%$, chấp nhận giả thiết cho rằng các nhóm có thu nhập khác nhau thì đánh giá mức cần thiết của chương trình đào tạo mà nhà trường cung cấp là không khác nhau, các thành viên trong cùng 1 nhóm thu nhập có mức đánh giá đồng nhất nhau vì Sig của kiểm định thống kê Leneve là $0,545 > 5\%$, kết quả thống kê sử dụng tốt. Dựa vào bảng thống kê mô tả trên, nhóm có thu nhập từ 15 đến 20 triệu đánh giá rất cao mức độ cần thiết của chương trình đào tạo đối với công việc, quá trình tìm kiếm việc làm của họ,

mức 1 là mức rất cần thiết, mức 2 là mức cần thiết, đánh giá của họ trung bình ở mức 1,97. Tiếp đến là nhóm có thu nhập trên 20 triệu, họ đánh giá ở mức cần thiết, kể đến là nhóm thu nhập từ 10 đến 15 triệu/tháng,... mức đánh giá sự cần thiết giảm dần và tiến gần hơn đến mức bình thường, nhóm có thu nhập dưới 5 triệu/tháng đánh giá thấp nhất. Nhìn chung, những nhóm có thu nhập cao thường đánh giá sự cần thiết chương trình đào tạo mà nhà trường cung cấp cao hơn những nhóm có thu nhập thấp hơn.

Bảng 2. Phân tích ANOVA - Đánh giá chương trình học của các nhóm có thu nhập khác nhau

Thu nhập (Triệu/ tháng)	Số khảo sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Sai số chuẩn	Khoảng tin cậy 95%		Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
					Cận dưới	Cận trên		
Dưới 5	40	2,25	0,670	0,106	2,04	2,46	1	3
Từ 5 - 7	68	2,10	0,650	0,079	1,95	2,26	1	3
Từ 7 - 10	80	2,19	0,618	0,069	2,05	2,33	1	3
Từ 10 - 15	58	2,09	0,708	0,093	1,90	2,27	1	3
Từ 15 - 20	34	1,97	0,627	0,108	1,75	2,19	1	3
Trên 20	20	2,05	0,759	0,170	1,69	2,41	1	3
Tổng	300	2,12	0,660	0,038	2,05	2,20	1	3

Bảng 3. Mức hài lòng về công việc hiện tại, sự thăng tiến trong tương lai

Tiêu chí		Tần số	Phần trăm	Phần trăm hợp lệ	Phần trăm tích lũy
Đánh giá	Hoàn toàn không hài lòng	1	0,3	0,3	0,3
	Không hài lòng	23	7,7	7,7	8,0
	Bình thường	102	34,0	34,0	42,0
	Hài lòng	147	49,0	49,0	91,0
	Rất hài lòng	27	9,0	9,0	100,0
	Tổng	300	100,0	100,0	

Bảng 3 cho thấy 49% cựu sinh viên được khảo sát hài lòng với công việc hiện

tại và sự thăng tiến trong tương lai. Để có thể đưa ra nhận định hài lòng với công việc

và sự thăng tiến của mình chắc hẳn sinh viên đã có những xem xét vì thông thường mình ít hài lòng với những gì mình đang có, hoặc mình đặt mục tiêu quá cao trong sự thăng tiến, nhưng tỷ lệ sinh viên hài lòng với công việc và sự thăng tiến của mình khá cao mặc dù trong giai đoạn khủng hoảng tài chính toàn cầu như hiện nay việc có được một công việc tốt đã là một điều không dễ. Kết quả thống kê cho thấy 58% cựu sinh viên của khoa đã hài lòng và rất hài lòng với công việc hiện tại cũng như sự thăng tiến trong tương lai. Đây là một thông tin rất có ý nghĩa đối với Khoa Tài chính - Ngân hàng và Nhà trường.

3.2.2. Sinh viên chưa có việc làm

Trong 300 sinh viên được khảo sát không có trường hợp nào chưa tìm được việc làm kể từ sau khi tốt nghiệp. Lý do có thể là số sinh viên khảo sát đã ra trường ít nhất được hai năm, tất cả sinh viên đã từng đi làm chỉ có 3,3%. Những trường hợp đã từng có việc làm, hiện giờ không đi làm có thể là những trường hợp các cựu sinh viên nữ lập gia đình và dành thời gian chăm lo gia đình, hoặc các cựu sinh viên tạm dừng việc đi làm để tiếp tục đi học, hoặc thời gian khảo sát trùng thời gian chuyển công việc.

Bảng 4. Số lần thay đổi công việc

Tiêu chí		Tần số	Phần trăm	Phần trăm hợp lệ	Phần trăm tích lũy
Lần	Chưa lần nào	122	40,7	40,7	40,7
	1 lần	59	19,7	19,7	60,3
	2 lần	43	14,3	14,3	74,7
	3 lần	56	18,7	18,7	93,3
	> 3 lần	20	6,7	6,7	100,0
	Tổng	300	100,0	100,0	

Có 122 sinh viên chưa chuyển công việc kể từ lúc có được công việc đầu tiên. Số lượng sinh viên chuyển công việc nhiều lần giảm dần, cụ thể số lượng sinh viên thay đổi công việc 1 lần nhiều hơn số sinh viên chuyển việc 2 lần và 3 lần. 59,3% số sinh viên đã từng chuyển công việc, trong số này, tỷ lệ sinh viên chuyển việc 1 lần và 3 lần cao, xoay quanh 20% và thấp nhất là tỷ lệ sinh viên chuyển việc trên 3 lần. Xét

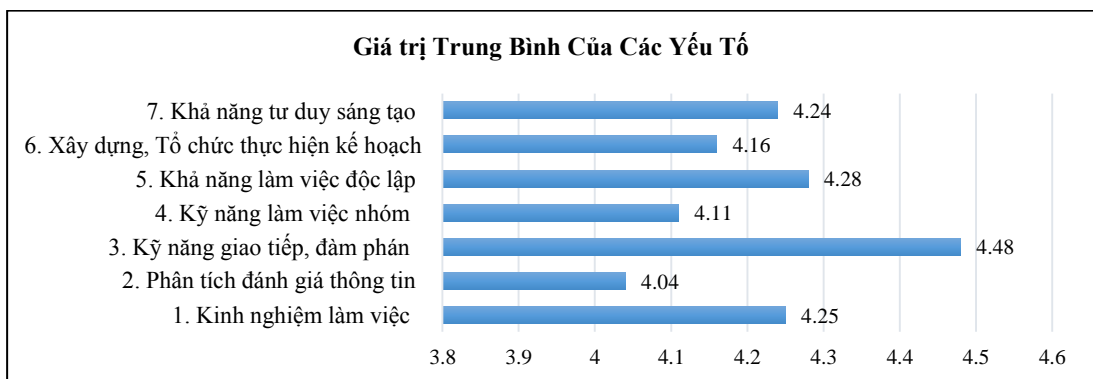
trên tổng số sinh viên tốt nghiệp các khóa được khảo sát, nhìn chung sinh viên có sự ổn định trong công việc, tỷ lệ sinh viên giữ nguyên công việc từ lúc ra trường cao, chiếm 40,7% sinh viên, tỷ lệ này tương ứng với tỷ lệ sinh viên làm việc đúng chuyên ngành. Điều này cho thấy, đa số sinh viên làm công việc đầu tiên mình có được, sau đó, nếu thay đổi công việc thì thường dừng lại ở công việc thứ hai hoặc thứ tư, tỷ lệ

dừng lại ở công việc thứ ba ít hơn, tỷ lệ chuyển việc nhiều hơn 3 lần là ít nhất, dưới 10%.

3.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình làm việc của sinh viên

Yếu tố “khả năng phân tích - đánh giá thông tin” được đánh giá ở mức quan trọng, một điều hiển nhiên có thể thấy trong ngành Tài chính - Ngân hàng, việc tiếp nhận và phân tích thông tin là việc thường xuyên và quan trọng. Được đánh giá ở mức còn quan trọng hơn là kỹ năng làm việc nhóm (mức 4,11/5), khả năng xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch (4,16/5) và tiếp đến là khả năng tư duy sáng tạo được đánh giá ở mức 4,24/5. Kinh nghiệm tích lũy là yếu tố được cựu sinh viên đánh giá với giá trị trung bình cao thứ 3 trong tổng các yếu tố được đánh giá (4,25/5). Trong công việc, kinh nghiệm được đánh giá rất cao về tính ảnh hưởng, thông thường, thâm niên cao sẽ tích lũy kinh nghiệm làm việc nhiều, tất nhiên là đối với nhiều ngành khác nhau,

kinh nghiệm có mức quan trọng không giống nhau. Đối với ngành Tài chính - Ngân hàng, kinh nghiệm làm việc là một trong các yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến công việc. Trong ngành Tài chính - Ngân hàng, với những vị trí thể hiện rõ thể mạnh và khả năng bản thân qua các công việc phân tích chuyên sâu, hoạch định chiến lược tài chính, ra quyết định đầu tư tài chính,... yếu tố khả năng làm việc độc lập được đánh giá quan trọng thứ hai trong các yếu tố (4,28/5), gần mức rất quan trọng. Kinh nghiệm sau kỹ năng giao tiếp và đàm phán được đánh giá với mức 4,48/5. Ngày nay, khi xã hội phát triển, kinh tế đạt đến một mức độ phát triển nhất định ngành Tài chính - Ngân hàng đòi hỏi ở người làm việc nhiều hơn về các kỹ năng mềm bên cạnh trình độ chuyên môn nghiệp vụ. Chính vì vậy, kỹ năng giao tiếp và đàm phán có ảnh hưởng lớn đến sự thành công trong công việc.



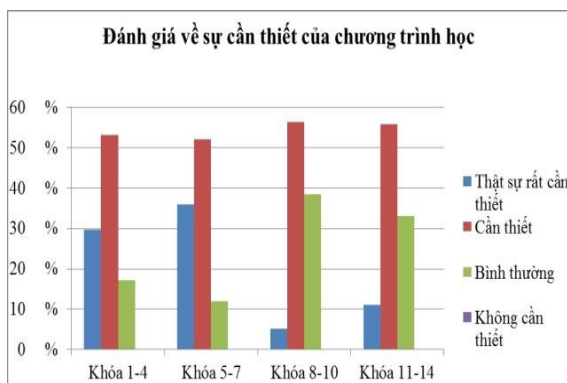
Hình 2. Biểu đồ giá trị trung bình của các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình làm việc của sinh viên

3.4. Đánh giá của sinh viên về chương trình đào tạo và nhu cầu của sinh viên

Các cựu sinh viên từ khóa 1 đến khóa 4 được khảo sát 82,3% cho rằng chương trình học tại trường là cần thiết và thật sự

cần thiết cho họ khi tìm việc và làm việc sau khi ra trường. Tỷ lệ này cao hơn đối với cựu sinh viên từ khóa 5 đến khóa 7 chiếm là 88%. Đến khóa 8, 9 và 10, chỉ còn 61,5% số sinh viên cho rằng chương trình

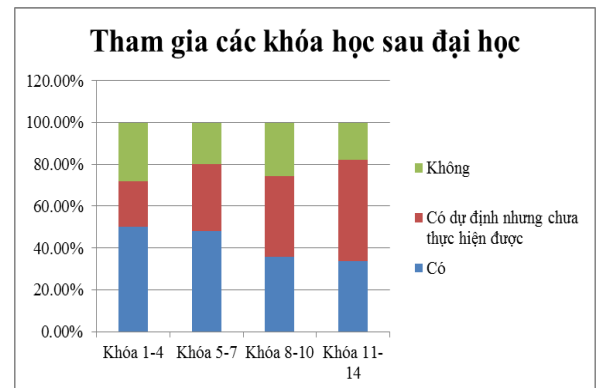
học là cần thiết và thật sự cần thiết, còn lại đến 38,5% sinh viên cho rằng chương trình học là bình thường. Từ khóa 11 đến khóa 14, có 66,8% sinh viên nhận thấy những kiến thức và kỹ năng nhà trường đào tạo là cần thiết và thật sự cần thiết đối với họ. Như vậy, vẫn còn một tỷ lệ không nhỏ sinh viên cho rằng kiến thức và kỹ năng được Nhà trường đào tạo, chưa đáp ứng được đến mức độ cần thiết và thực sự cần thiết cho họ trong quá trình tìm việc và làm việc sau khi tốt nghiệp. Nguyên nhân có thể xuất phát từ hai phía. *Thứ nhất*, có thể chương trình học có sự thay đổi, nhưng sự thay đổi này lại chưa bắt kịp những yêu cầu mới mà thị trường lao động đòi hỏi. *Thứ hai*, vẫn có một tỷ lệ sinh viên ra trường làm những công việc trái ngành, nên đối với những trường hợp này, những kiến thức chuyên ngành trường đào tạo không thực sự đáp ứng được công việc họ đảm nhận. *Thứ ba*, có thể xuất phát từ người học, cùng một chương trình đào tạo nhưng đối với một số sinh viên vẫn có thể vận dụng tốt trong thực tế của họ, nhưng điều này không đảm bảo với tất cả.



Hình 3. Biểu đồ đánh giá của cựu sinh viên về chương trình đào tạo

Với yêu cầu ngày càng cao của thị trường lao động, nhu cầu phát triển trong

công việc, kết hợp với một tỷ lệ sinh viên đánh giá mức độ cần thiết của chương trình được đào tạo khi học đại học chưa cao, cho nên, để đáp ứng tốt công việc, nhu cầu học tiếp phát sinh cao. Trên tổng số sinh viên được khảo sát, có 40% sinh viên có dự định học tiếp lên cao học nhưng chưa thực hiện được, 38,7% sinh viên đã và đang học cao học, số còn lại 21,3% không có ý định tiếp tục học lên. Như vậy, 78,7% sinh viên sau khi ra trường có ý định học cao học và gần 40% trong số đó đã thực hiện được dự định này.



Hình 4. Biểu đồ sinh viên tham gia các khóa đào tạo sau đại học

4. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Sinh viên Khoa Tài chính - Ngân hàng tốt nghiệp từ Trường Đại học Văn Lang có việc làm chiếm tỷ lệ cao. Cũng như những ngành nghề khác, sinh viên ngành Tài chính - Ngân hàng làm việc trong nhiều lĩnh vực thuộc nhiều thành phần kinh tế khác nhau. Thời gian sinh viên tìm được việc làm rất thuận lợi, hầu hết có được việc làm trước khi nhận bằng tốt nghiệp và sau khi nhận bằng tốt nghiệp một khoảng thời gian ngắn. Thông báo của nhà tuyển dụng và sự giới thiệu của người quen là những kênh thông tin rất hữu ích đối với sinh viên khi tìm việc. Trên cơ sở đó nhằm nâng cao

chất lượng đào tạo, cải thiện chất lượng nguồn nhân lực, góp phần mở rộng cơ hội việc làm cho sinh viên tốt nghiệp những giải pháp sau đây được đề xuất thực hiện:

Về phía Nhà nước: Nhà nước cần nỗ lực hơn nữa để thúc đẩy nền kinh tế tiếp tục phát triển, qua đó tạo nhiều cơ hội việc làm cho thị trường lao động, trong đó có cả những sinh viên mới ra trường của ngành Tài chính - Ngân hàng; Những biện pháp quản lý và phát triển hiệu quả, lành mạnh sẽ giải quyết được những tồn tại ở thời điểm hiện tại, sẽ giúp hệ thống ngân hàng phát triển bền vững, tạo điều kiện cho nhân lực ngành Tài chính - Ngân hàng có môi trường làm việc tốt, có cơ hội thăng tiến trong tương lai.

Về phía Bộ Giáo dục và Đào tạo: Bộ Giáo dục và Đào tạo hỗ trợ để giảng viên có nhiều hơn những cơ hội được nâng cao trình độ chuyên môn thông qua chương trình học bổng trong nước và du học nước ngoài, cơ hội sử dụng các tài liệu học thuật điện tử, tiếp xúc với các nguồn thông tin của tạp chí học thuật nước ngoài, các khóa học nâng cao nghiệp vụ chuyên môn,... Từ đó, chất lượng đào tạo sinh viên sẽ được nâng cao; Ngành Giáo dục của các nước phát triển có sự đăi ngộ không giống nhau đối với nhân lực những ngành và lĩnh vực khác nhau để tạo sự khuyến khích vì các ngành khác nhau đòi hỏi những nỗ lực không như nhau. Bộ Giáo dục và Đào tạo có thể xem xét đến vấn đề này nhằm có những hỗ trợ tạo sự khích lệ đối với đội

ngũ giảng viên của khối ngành Kinh tế - Tài chính; Bộ Giáo dục và Đào tạo chú trọng đổi mới chính sách nhằm tăng cường khuyến khích sinh viên có kết quả học tập tốt, có tư duy và kỹ năng tốt.

Về phía Trường Đại học Văn Lang và Khoa Tài chính - Ngân hàng: Quan tâm hơn nữa việc tiếp cận và thu thập thông tin phản hồi của các nhà tuyển dụng. Thông qua đó, khoa có thể nắm bắt được những yêu cầu từ phía nhà tuyển dụng để điều chỉnh, bổ sung chương trình đào tạo phù hợp; Sinh viên đánh giá rất cao tính thực tiễn trong chương trình đào tạo, do đó, trường và khoa cần tập trung cho mục tiêu này thông qua việc thiết kế chương trình đào tạo, chương trình kiến tập, tham quan phòng mô phỏng, tham gia các môn học mô phỏng,...; Giảng viên phụ trách môn học phải nhấn mạnh tính ứng dụng và chức năng của môn học được đưa vào chương trình học để sinh viên hình dung tính ứng dụng thực tiễn; Nhà trường và khoa cần tạo môi trường để sinh viên rèn luyện kỹ năng mềm, tăng khả năng chịu đựng áp lực để sinh viên ra trường nhanh thích nghi môi trường làm việc; Quảng bá về chất lượng đào tạo của Trường Đại học Văn Lang là nhiệm vụ chung của toàn trường, nếu công tác này được thực hiện tốt sẽ góp phần xóa bỏ định kiến về sinh viên trường đại học ngoài công lập; Nhà trường và khoa cần xây dựng bảng thông tin việc làm cho sinh viên dễ dàng tiếp cận.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hoàng Trọng Chu, Nguyễn Mộng Ngọc (2008), *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS*. Nxb. Hồng Đức.
2. Kotler, P., & Keller, K.L. (2006), *Marketing Management*, Pearson Prentice.
3. Luck, D.J. và Rubin, R.S. (Phan Văn Thăng và Nguyễn Văn Hiến lược dịch và biên soạn, 2005), *Nghiên cứu Marketing*, Nxb. Thống kê, Thành phố Hồ Chí Minh.
4. Nguyễn Đình Thọ (2011), *Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh*, Nxb. Lao động Xã hội.
5. Nguyễn Quang Đông, Lê Anh Đức (2013), *Tạp chí kinh tế & phát triển*, “Đánh giá tình trạng việc làm của sinh viên chính quy tốt nghiệp trường đại học kinh tế quốc dân, kết quả từ một cuộc khảo sát”.
6. Saunders M., Lewis P. và Thornhill A, (Nguyễn Văn Dung, 2010), *Phương pháp nghiên cứu trong kinh doanh*, Nxb. Tài chính, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày nhận bài: 27/01/2017. Ngày biên tập xong: 27/5/2017. Duyệt đăng: 02/6/2017